

Bản án số: 51/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 24-7-2024
“V/v ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Kha

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Tân

Ông Liêu Trinh Húy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Huệ Chi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 117/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2024, về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 91/2024/QĐST-HNGĐ, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1992. (vắng mặt, có đơn)

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Anh Lý T, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 28/5/2024 nguyên đơn chị Trần Thị N, trình bày:

Chị và anh **Lý T** có tổ chức tiệc cưới và kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 01/3/2017 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc, tuy nhiên về sau phát sinh mâu thuẫn, cãi vã bất đồng quan điểm sống hôn nhân không còn hạnh phúc đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành nên sống ly thân từ năm 2018 tới nay. Chị **N** yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh **Lý T**. Trong quá trình chung sống giữa chị và anh **T** không có con chung, tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quá trình giải quyết vụ án Tòa án có tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh **Lý T** gia đình anh **T** đều nhận được sau đó thông báo lại cho anh **T**, anh **T** đã biết việc Tòa án đang giải quyết ly hôn nhưng vẫn vắng mặt không trình bày ý kiến. Để có căn cứ giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ bằng việc lấy lời khai của mẹ ruột anh **T**. Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/7/2024 (BL 36) bà **Lâm Thị L** khai như sau: “*Trường vẫn còn sinh sống và đăng ký thường trú chung hộ gia đình với tôi nhưng hiện không có nhà mà đi làm thành phố một năm chỉ về nhà một vài lần. Tôi có nhận được các giấy tờ văn bản của Tòa án giao cho **T** nhưng **T** không có về nên tôi không có giao lại được, tôi có gọi cho **T** và thông báo lại việc có nhận giấy tờ Tòa án gửi về việc **N** yêu cầu ly hôn **T** có ý kiến đồng ý ly hôn vì vợ chồng không thể tiếp tục sống chung với nhau và cũng không có con chung, tài sản chung, nợ chung. Do công việc **T** không về được nên yêu cầu Tòa giải quyết cho chị **N** và **T** ly hôn....”*

- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật, không có vi phạm gì. Các đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **N** cho chị **N** được ly hôn anh **T**. Về án phí: Chị **N** phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị **Trần Thị N** khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh **Lý T** được Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng thụ lý giải quyết. Do vậy, xác định đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về Hôn nhân và gia đình theo Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chị **N** có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh **T** được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt tất cả các đương sự nêu trên là phù hợp quy định tại Điều 227; Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Trần Thị N** và anh **Lý T** có sự tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại **UBND xã T, huyện T** vào ngày 01/3/2017. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật tôn trọng và bảo vệ. Sau khi kết hôn chị **N** và anh **T** chung sống hòa thuận hạnh phúc một thời gian, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống không thể hàn gắn. Vợ chồng đã chính thức sống ly thân một thời gian dài, mỗi người một nơi, không còn quan tâm đến nhau nữa. Căn cứ vào lời khai của mẹ ruột anh **T** là bà **Lâm Thị L** thì thấy anh **T** có biết việc chị **N** yêu cầu y hôn và **T** có ý kiến đồng ý ly hôn với chị **N**. Hội đồng xét xử thấy rằng có đủ căn cứ khẳng định chị **N** và anh **T** đã không còn chung sống với nhau một thời gian, giữa hai vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm đến nhau, do vậy tình trạng hôn nhân của chị **N** và anh **T** đã không thể khắc phục được, đời sống chung thực tế đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Trong quá trình giải quyết vụ án anh **T** không đến Tòa án làm việc và hòa giải, không trình bày quan điểm thì có thể thấy anh **T** không có mong muốn đoàn tụ, không có nguyện vọng để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện cho chị **N** được ly hôn anh **T** là phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

[3] Về con chung: Chị **Trần Thị N** và anh **Lý T** không có con chung. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, chị **Trần Thị N** khẳng định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân **huyện T** là phù hợp nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chị **Trần Thị N** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật Tố Tụng Dân Sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Trần Thị N** được ly hôn với anh **Lý T**
2. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.
3. Về án phí: Nguyên đơn chị **Trần Thị N** phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003960 ngày 10/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng. Anh **T** không phải chịu án phí.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở UBND xã nơi các đương sự thường trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thanh Trì;
- Chi cục THADS huyện Thanh Trì;
- UBND xã Tài Văn, huyện Trần Đề (giấy chứng nhận kết hôn số 51/2017 Ngày 01/3/2017);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Tuyết Kha